



chuí wēi

垂危

adjective · critically ill; dying; in mortal danger

Example Sentences

Nà wèi bìng rén shēng mìng chuí wēi
那位病人生 命 垂危。

That patient is critically ill.

Yī shēng quán lì qiǎng jiù chuí wēi de shāng zhě
医生 全力抢救垂危的 伤者。

The doctor did everything to rescue the dying injured person.

Trace each character, then write the word on your own.

垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂	垂
危	危	危	危	危	危	危	危	危		